

Bài 5 Goi

Bài 1: Nghe, nói và viết nghĩa tiếng việt của những từ sau:



一人で



タクシー



今しゅう



ことし



たんじょうび



ともだち



らいねん



ちかてつ



かえます



がっこう



かれ



人



せん月



あるいて

Bài 2: Chọn từ khác với các từ còn lại:

1. しんかんせん、ちかてつ、とっきゅう、じどうしゃ
2. かえります、きます、やすみます、ございます
3. かれ、こい人、いえ、かのじょ
4. ひこうき、ふね、はな、ふつう
5. ようか、ふつか、ついたち、いちにに
6. くがつ、いちがつ、なながつ、じゅうにがつ

Bài 3: Hoàn thành bảng sau:

	先週	Tuần trước
	___週	Tuần này
	来週	Tuần tới
	先___	Tháng trước
	___	Tháng này
	来___	Tháng tới
	去年	Năm ngoái
		Năm nay
	来年	Năm sau